TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 **Thành phố Hồ Chí Minh**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2020/DS -ST
Ngày: 25-8-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Vũ Thị Hiệp

2/ Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Quí – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Tánh – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số*:* 293/2019/TLST- DS ngày 10 tháng 12 năm 2019 về " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2020/QĐXXST- DS ngày 07 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2020/QĐST-HPT ngày 04 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Huỳnh Tuyết H, sinh năm: 1948; địa chỉ: 6.03 Lô 6, khu B, chung cư T, Phường O, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Ngọc T, sinh năm: 1975; địa chỉ: 223/3 đường B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền số: 000003020 ngày 19/5/2020 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận) (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Trần Đức T, sinh năm: 1977; hộ khẩu thường trú: 16/55/46 đường N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ nơi làm việc: 378 đường V, Phường L, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/01/2019, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay ông Hà Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà Huỳnh Tuyết H và ông Trần Đức T có quen biết nhau do nhiều lần hợp tác làm

ăn với nhau trong vấn đề mua bán bất động sản. Do cần tiền để làm ăn nên ông T đã rất nhiều lần mượn tiền của bà H, mỗi lần bà H cho ông T mượn tiền thì hai bên không làm giấy tờ vay mượn. Vào ngày 13/10/2012 thì bà H và ông T tính toán và hai bên xác nhận ông T còn nợ của bà H số tiền là 300.000.000 đồng. Đồng thời cùng ngày 13/10/2012 thì ông T đã viết giấy mượn tiền xác nhận đã mượn của bà Huỳnh Tuyết H số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), không lãi suất và thời hạn cho mượn là 01 (một) năm kể từ ngày hai bên ký giấy cho mượn. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán nợ thì ông T không trả đúng như cam kết. Mặc dù bà H đã nhiều lần yêu cầu ông T phải trả nợ nhưng ông T chỉ hứa hẹn và chây ỳ không trả số tiền đã mượn là 300.000.000 đồng cho bà H. Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Đức T phải thanh toán số tiền vay còn thiếu là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán từ 14/10/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (tính tròn là 82 tháng) với mức lãi suất là 9%/năm với số tiền lãi là: 184.500.000đ (Một trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng). Tổng cộng là: 484.500.000đ (Bốn trăm tám mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng) làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trong quá trình giải quyết bà H có nộp chi phí giám định chữ viết, chữ ký của ông T với số tiền là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 24/02/2020 ông Trần Đức T trình bày: Việc cô H kiện ông mượn số tiền như trên là hoàn toàn oan uổng cho ông, ông không mượn cô H số tiền trên. Việc cô H buồn giận rồi cô H lấy tờ giấy đó đi kiện ông là không phải. Nếu vậy thì cô phải trả lại cho anh chị của ông là Phạm Thị Tuyết N số tiền là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn theo quy định kể từ ngày cô ký và lăn tay trong hợp đồng mượn tiền ngày 20/4/2012 và phải trả lại cho anh chị của ông số tiền là 63.200.000 là tiền anh H đưa cho ông để ông đưa cho cô H đi đóng án phí của một vụ tranh chấp nhưng cô chỉ đóng vài triệu và chiếm giữ luôn số tiền còn lại mà không trả thì ông coi như chấp nhận trả cho cô như cô yêu cầu. Do ông bị kiện oan nên ông không đến Tòa để cô H tự mình xem xét chứ ông không hề trốn tránh sự việc hoặc trách nhiệm và do ông bận công tác nên ông cũng yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vụ việc vắng mặt ông.

Phần phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt nhưng đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Việc đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 13/10/2012 có cơ sở xác định bà Huỳnh Tuyết H đã cho ông Trần Đức T vay số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 (một) năm và không có lãi suất. Mặc dù bản tư khai ngày 24/02/2020 ông T không thừa nhận việc đã vay của bà H số tiền 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại kết luận giám định số

2914/C09B ngày 03/7/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã giám định chữ ký và chữ viết trên tờ giấy mượn tiền ngày 13/10/2012 do bà H cung cấp là chữ ký và chữ viết của ông Trần Đức T. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán mặc dù đã được bà H nhắc nhở và gửi thông báo đòi nợ nhưng ông T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H. Do vậy, nay nguyên đơn bà Huỳnh Tuyết H khởi kiện yêu cầu ông Trần Đức T phải trả số tiền vay còn thiếu là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 14/10/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm là hoàn toàn có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về chi phí giám định chữ ký và chữ viết ông T phải trả lại cho bà H. Về án phí ông thuận phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Huỳnh Tuyết H khởi kiện yêu cầu ông Trần Đức T phải trả số tiền vay theo giấy mượn tiền ngày 13/10/2012. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, ông Trần Đức T có địa chỉ nơi làm việc tại số: 378 đường V, Phường L, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Đức T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến Tòa án để tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa hôm nay ông Trần Đức T vẫn tiếp tục vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền vốn vay.

- Căn cứ vào các giấy mượn tiền do bà Huỳnh Tuyết H cung cấp thì vào ngày 13/10/2012 bà Huỳnh Tuyết H đã cho ông Trần Đức T vay số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 (năm) kể từ ngày 13/10/2012, không lãi suất. Tại bản tự khai đề ngày 24/02/2020 thì ông T cho rằng ông hoàn toàn không vay của bà H số tiền là 300.000.000 đồng. Ngoài ra ông còn đề nghị bà H phải trả lại cho anh chị của ông là bà Phạm Thị Tuyết N số tiền là 1.000.000.000 đồng và trả lại cho anh chị của ông số tiền là 63.000.000 đồng thì coi như ông chấp nhận trả lại cho bà H số tiền mà bà H yêu cầu. Hội đồng xét xử xét thấy, những đề nghị này của ông Thuận hoàn toàn không liên quan đến vụ án này nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Trong suốt quá trình Tòa án thụ lý vụ án ông T không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng và hòa giải, không tham gia phiên tòa, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do vậy, ông T phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ và không chứng minh.

Do ông Trần Đức T là Trưởng văn phòng luật sư Đ, trên cơ sở đơn yêu cầu thu thập chứng cứ của ông Hà Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của bà

Huỳnh Tuyết H. Tòa án nhân dân Quận 6 đã tiến hành thu thập các mẫu chữ ký và chữ viết của ông Trần Đức T tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh trên các báo cáo, hồ sơ hoạt động của Văn phòng luật sư Đ nộp cho Sở Tư pháp quản lý có chữ ký và chữ viết của ông Trần Đức T để làm cơ sở giám định chữ ký và chữ viết của ông Trần Đức T trên giấy mượn tiền ngày 13/10/2012 do nguyên đơn cung cấp.

Tại kết luận giám định số 2914/C09B ngày 03/7/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận như sau: *"Chữ ký mang tên Trần Đức T, chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A (ký hiệu A: là giấy mượn tiền đề ngày 13/10/2012) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Đức T trên các tài liệu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là do cùng một người ký, viết ra"*.

Như vậy, Hội đồng xét xử hoàn toàn có cơ sở xác định vào ngày 13/10/2012 thì chính ông T đã tự mình viết giấy mượn tiền của bà H với số tiền là 300.000.000 đồng và đến nay ông T vẫn chưa trả lại số tiền vay trên cho bà H. Nay bà Huỳnh Tuyết H khởi kiện yêu cầu ông Trần Đức T phải trả lại số tiền vốn vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: Tại phiên tòa hôm nay ông Hà Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông T phải trả tiền lãi chậm trả từ ngày 14/10/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/8/2020) tính tròn là 82 tháng với một mức lãi suất là 9%/ năm.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định như sau: " c/Hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định'.

Đồng thời tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định: Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng có lãi, lãi suất phù hợp với quy định của BLDS 2015 hướng dẫn tại khoản 1 Điều này khi thuộc một trong các trường hợp sau: " c/ Lãi, lãi suất được Bộ luật dân sự năm 2015 quy định nhưng pháp luật trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành quy định khác. *Ví dụ 5 : Ngày 20-01-2016, ông A ký hợp đồng cho bà B vay 100.000.000 đồng không có lãi, thời hạn vay là 03 năm. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn thì việc tính lãi đối với nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ (ngày 21-01-2019) là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015*".

Hội đồng xét xử xét thấy, tại giấy mượn tiền ngày 13/10/2012 thì bà H cho ông T vay số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 01 (năm) kể từ ngày 13/10/2012, không lãi suất. Đây là hợp đồng vay có thời hạn và không có lãi. Tại thời điểm xác lập giao dịch hai bên cũng không có thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn. Mặc dù, giao dịch cho vay giữa bà H và ông T xác lập trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật. Nhưng nay bà H có yêu cầu buộc ông T phải trả lãi quá hạn trên phần nợ gốc chưa thanh toán từ ngày vi phạm là ngày 14/10/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với quy

định của Bộ luật dân sự 2015. Do vậy, Hội đồng xét xử sẽ áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định " Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn thanh toán bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi đối với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả…". Như vậy theo quy định tại khoản 2 Điều 468 thì mức lãi suất xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 tức là 10%/năm.

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay thì ông Hà Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T trả tiền lãi chậm trả từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến thời điểm xét xử sơ thẩm với một mức lãi suất là 9%/năm. Như vậy là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

Như vậy, ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà H tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 14/10/2013 đến ngày 25/8/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 82 tháng 11 ngày. Tại phiên tòa hôm nay ông Hà Ngọc T đại diện cho bà H chỉ yêu cầu tính tiền lãi chậm trả là 82 tháng (tính tròn) nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

300.000.000 đồng x 0,75%/ tháng x 82 tháng = 184. 500.000đ (một trăm tám mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Tổng cộng tiền vốn và lãi mà ông T phải trả cho bà H là:

300.000.000đ + 184.500.000đ = 484.500.000đ (bốn trăm tám mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng)

- Thời hạn thanh toán: thanh toán kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật

[4] Về chi phí tố tụng trưng cầu giám định: Bà Huỳnh Tuyết H đã nộp chi phí trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Trần Đức T trên giấy mượn tiền đề ngày 13/10/2012 với số tiền là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Kết quả giám định đã kết luận chữ viết và chữ ký trên giấy mượn tiền ngày 13/10/2012 là của ông Trần Đức T. Do yêu cầu trưng cầu giám định của ông Hà Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Tuyết H là có căn cứ. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự ông Trần Đức T phải trả lại cho bà Huỳnh Tuyết H số tiền trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí:

Ông Trần Đức T phải nộp án phí trên số tiền phải trả cho bà Huỳnh Tuyết H là:

20.000.000đ + 4% (484.500.000đ – 400.000.000đ) = 23.380.000đ (Hai mươi ba triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng)

- Bà Huỳnh Tuyết H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đề cập giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 91, khoản 2 Điều 161, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466; khoản 1,2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Tuyết H

1/ Buộc ông Trần Đức T trả cho bà Huỳnh Tuyết H số tiền vốn vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền đề ngày 13 tháng 10 năm 2012 và tiền lãi do chậm thanh toán là 184.500.000đ (một trăm tám mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng). Tổng cộng cả vốn và lãi là: 484.500.000đ (bốn trăm tám mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định về mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về chi phí tố tụng: Ông Trần Đức T trả cho bà Huỳnh Tuyết H 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền giám định chữ ký và chữ viết

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Đức T phải nộp tiền án phí là: 23.380.000đ (Hai mươi ba triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng)

- Bà Huỳnh Tuyết H là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đề cập giải quyết.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

5/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Nhàn